

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						658 597	191 796	466 801			
I		CẢNG CHÍNH						131 392	8 618	122 774			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						4 560	4 499	61			
1		ĐẠM HÀ BẮC	06/10	638/10	16/10	QN 4114	CẨM 4B.1	1 700	1 663	37	08/10	HỘ LỚN	
2		DVVT QUẢNG NINH	07/10	2142/8	14/10	BN 1798	CẨM 4B.1	1 300	1 291	9	08/10	TD	GIA HẠN L4
3		TRƯỜNG ANH 888	06/10	2185B/8	13/10	BN 2203	CẨM 4B.1	1 560	1 545	15	08/10	TD	GIA HẠN L4
		Tàu dự kiến rút trong ngày						25 600	4 119	21 481			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	28/9	604/9		HẢI NAM 88	CẨM 5A.10	23 000	3 619	19 381	RÓT ĐỎ	HỘ LỚN	
2		XNK THAN	01/10	2499/9	07/10	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000	500	500	RÓT ĐỎ	TD	GIA HẠN L1
3		CATALAN	06/10	2561/10	13/10	BN 1991	CỤC 5A.1	1 600		1 600		TD	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						101 232		101 232			
1		ĐẠM NINH BÌNH	30/9	609/9	10/10	NB 6695	CẨM 4A.1	4 004		4 004		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	01/10	626/10		VIỆT THUẬN 215-06	CẨM 6A.1	20 600		20 600		HỘ LỚN	
3		NHÔM LÂM ĐÔNG	07/10	2568/10	17/10	VIỆT THUẬN 10-01	CẨM 5A.1	4 850		4 850		HỘ LỚN	
4		NHÔM ĐẮK NÔNG	07/10	2567/10	17/10	VIỆT THUẬN 10-01	CẨM 5A.1	5 000		5 000		HỘ LỚN	
5		ĐIỆN DUYỄN HẢI	07/10	629B/10		VINACOMIN 30-01	CẨM 6A.14	26 600		26 600		HỘ LỚN	TTCO: 15.600 CLM: 5.000 KDTCP: 6.000 Thay TBRT 629/10
6		KDT MIỀN BẮC	01/10	2446/9	10/10	NEW GOLD	CẨM 2A.1	24 000		24 000		TD	
7		XNK ANH KHOA	08/10	2508/10	15/10	BN 1883	CỤC XÔ 1C	1 230		1 230		TD	GIA HẠN L1
8		DVVT QUẢNG NINH	01/10	2509/10	07/10	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
9		ĐTTM & DỊCH VỤ	02/10	2519/10	09/10	BN 2228	CỤC XÔ 1C	1 096		1 096		TD	
10		VẬT TƯ MIKADO	02/10	2522/10	09/10	BN 3201	CỤC 5A.1	1 960		1 960		TD	
11		TRƯỜNG ANH 888	03/10	2528/10	10/10	BN 2615	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
12		VẬN TẢI THỦY	04/10	2537/10	11/10	HP 5097	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
13		VT & KDT	06/10	2559/10	13/10	NB 8707	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
14		THÁI SƠN HP	06/10	2562/10	13/10	HP 6658	CẨM 4B.1	1 980		1 980		TD	
15		VẬN TẢI THỦY	07/10	2143/8	14/10	BN 2115	CẨM 4B.1	1 400		1 400		TD	
16		KDT CẦU ĐUÔNG	08/10	2580/10	15/10	HN 2556	CẨM 4B.1	1 982		1 982		TD	

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
17		XNK THAN	08/10	2499/9	15/10	BN 2519	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L2
18		THAN MIỀN TRUNG	08/10	2587/10	15/10	VIỆT TRUNG 69	CỤC XỔ 1C	1 000		1 000		TD	
		Tàu chuyển tải						286 800	113 628	173 172			
		Tàu đã làm hàng						74 600	74 263	337			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	30/9	616/9		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000	22 844	156	08/10	HỘ LỚN	TTHG: 19.833,36 KVCP: 3.143,63
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/10	622/10		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.14	23 000	22 915	85	08/10	HỘ LỚN	KDTCP: 9.561,4 CLM: 13.353,38
3		KDT MIỀN BẮC	02/10	614B/9		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 5A.1	10 200	10 163	37	08/10	PTCB	TTHG: 28.504,06 Thay TBRT Số 614/9
							CÁM 5B.1	18 400	18 341	59	08/10		
		Tàu dự kiến rút trong ngày						188 550	39 366	149 184			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	03/10	630/10		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.10	41 250	7 400	33 850	BỐC DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 11.000 CLM: 22.000 KVCP: 8.250
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	01/10	625/10		HẢI NAM 79	CÁM 6A.14	27 300	21 336	5 964	BỐC DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 21.335,67 CLM: 7.000
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	07/10	641/10		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 500		46 500		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 26.500
4		ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/10	627/10		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	CLM: 18.000 KVĐB: 5.300
5		ĐIỆN VĨNH TÂN	03/10	631/10		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 200		29 200		HỘ LỚN	TTHG: 25.000 KVCP: 4.200
6		KDT MIỀN BẮC	03/10	615B/9		VTA OCEANUS	CÁM 5A.1	15 400	5 050	10 350	BỐC DỖ	PTCB	TTHG: 21.000
							CÁM 5B.1	5 600	5 580	20	BỐC DỖ	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						23 650		23 650			
1		XNK THAN	07/10	640/10		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 5A.1	11 650		11 650		PTCB	TTHG: 23.650 Thay TBRT 632/10
							CÁM 5B.1	12 000		12 000		PTCB	
II		KHO G9-HÓA CHẤT						64 979	7 441	57 538			
		Tàu đã làm hàng						3 990	3 949	41			
1		ĐẠM HẢ BẮC	05/10	636/10	15/10	2 TĐ 115	CÁM 4A.1	2 390	2 351	39	08/10	HỘ LỚN	
2		KDT CẦU ĐUÔNG	07/10	2574/10	17/10	HD 1486	CÁM 7B	1 600	1 597	3	08/10	PTCB	NGUỒN CS
		Tàu dự kiến rút trong ngày						11 122	3 492	7 630			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	06/10	2553/10	16/10	NB 6695	CÁM 7B	4 004	994	3 010		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		KSDV HẢI DƯƠNG	05/10	2547/10	12/10	BN 2991	CÁM 8A	3 290	801	2 489		TD	NGUỒN ĐN-C6
3		XNK VTA	06/10	2556/10	13/10	HD 2099	CÁM 8A	1 970	796	1 174		TD	NGUỒN ĐN-C6

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		XNK THAN	06/10	2558/10	13/10	HP 4469	CÁM 4A.1	1 858	901	957		TD	NGUỒN CS
		Tàu đã làm lệnh						49 867		49 867			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	30/9	2480/9	5/10	NB 2952	CÁM 7B	1 040		1 040		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		KDT MIỀN BẮC	07/10	2575/10	17/10	HP 6559	CÁM 7C	1 636		1 636		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
3		XNK THAN	08/10	2584/10	18/10	HD 5569	CÁM 7C	2 425		2 425		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
4		XNK ANH KHOA	01/10	2205/9	07/10	VP 2882	CÁM 8A	1 960		1 960		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L5
5		VẬN TẢI THỦY	01/10	2154/9	07/10	HD 1818	CÁM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L4
6		ĐTKS ĐÔNG BẮC	01/10	2461/9	07/10	HY 0709	CÁM 8A	1 925		1 925		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
7		SX & TM THAN UÔNG BÍ	01/10	2385/9	07/10	HẢI ÂU 199	CÁM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
8		THAN MIỀN NAM	02/10	2521/10	09/10	TIẾN THỊNH 09	CÁM 8A	1 700		1 700		TD	NGUỒN ĐN-C6
9		XNK THAN	03/10	2283/9	10/10	BN 0757	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
10		ĐTTM & DỊCH VỤ	04/10	2538/10	11/10	HD 2225	CÁM 8A	1 040		1 040		TD	NGUỒN ĐN-C6
11		KDT BẮC TRUNG BỘ	06/10	2555/10	13/10	NB 6737	CÁM 7B	1 040		1 040		TD	NGUỒN ĐN-C6
12		XNK THAN	06/10	2550/10	13/10	THỊNH HƯNG 35	CÁM 8A	3 250		3 250		TD	NGUỒN ĐN-C6
13		SX & TM THAN UÔNG BÍ	06/10	2551/10	13/10	NISSI 777	CÁM 8A	1 940		1 940		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		THÁI SƠN HP	06/10	2557/10	13/10	HD 6299	CÁM 8A	2 316		2 316		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		KDT HÀ NỘI	07/10	2418/10	14/10	BN 1879	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		ĐTTM & DỊCH VỤ	07/10	2564/10	14/10	HP 5818	CÁM 8A	3 035		3 035		TD	NGUỒN ĐN-C6
17		ĐTKS ĐÔNG BẮC	07/10	2563/8	14/10	HP 6428	CÁM 8A	1 930		1 930		TD	NGUỒN CS
18		ĐTKS ĐÔNG BẮC	07/10	2579/10	14/10	HY 0802	CÁM 8A	1 928		1 928		TD	NGUỒN ĐN-C6
19		THÁI DƯƠNG STAR	07/10	2576/10	14/10	HD 3666	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	NGUỒN CS
20		THÁI DƯƠNG STAR	07/10	2577/10	14/10	QN 7339	CÁM 8A	4 876		4 876		TD	NGUỒN ĐN-C6
21		VẬN TẢI THỦY	07/10	2573/10	14/10	HD 2266	CÁM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN CS
22		VẬN TẢI THỦY	07/10	2497/10	14/10	HD 3338	CÁM 8A	2 308		2 308		TD	NGUỒN CS Thay TBRT 2497/9
23		DVVT QUẢNG NINH	08/10	2583/10	15/10	HD 3688	CÁM 8A	1 550		1 550		TD	NGUỒN CS
24		THAN MIỀN TRUNG	08/10	2468/10	15/10	ĐÁP CẦU 36	CÁM 8A	1 020		1 020		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
25		ĐTTM & DỊCH VỤ	08/10	2411/9	15/10	BN 2158	CỤC XỎ 1A	1 538		1 538		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
26		THAN SÔNG HỒNG	08/10	2589/10	15/10	BN 1816	CỤC ĐON 8C	1 100		1 100		TD	NGUỒN HL
III		KHO BẢO NGUYỄN						8 212	2 310	5 902			
		Tàu đã làm hàng						2 314	2 310	4			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	05/10	633/10	15/10	TB 1716	CÁM 5B.10	2 314	2 310	4	08/10	HỘ LỚN	
		Tàu dự kiến rót trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						5 898		5 898			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	06/10	639/10	16/10	TĐ 18-1	CÁM 5B.10	2 326		2 326		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	08/10	645/10	18/10	TĐ 45-3	CÁM 5B.10	3 572		3 572		HỘ LỚN	
IV		KHO CẢNG KM6						32 614	10 239	22 375			
		Tàu đã làm hàng						7 748	7 718	30			
1		KDT MIỀN BẮC	07/10	2578/10	17/10	HP 6068	CÁM 6A.1	5 538	5 524	14	08/10	PTCB	
2		KDT HÀ NỘI	08/10	2582/10	15/10	BN 2196	CÁM 6B.1	1 150	1 146	4	08/10	PTCB	
3		VT & KDT	05/10	2543/10	12/10	BN 0988	CỤC ĐON 6B	1 060	1 048	12	08/10	TD	NGUỒN QH Thay TBRT 2486/9
		Tàu dự kiến rót trong ngày						4 400	2 520	1 880			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	07/10	2570/10	17/10	NGUYỄN DƯƠNG 668	CÁM 5B.1	4 400	2 520	1 880	RÓT ĐỎ	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh						20 466		20 466			
1		NHÔM LÂM ĐỒNG	04/10	2533/10	14/10	HOÀNG ANH 88	CÁM 5A.1	3 900		3 900		HỘ LỚN	
2		KDT BẮC TRUNG BỘ	08/10	2581/10	15/10	HÙNG DŨNG 10	CÁM 5B.1	3 100		3 100		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	08/10	2590/10	18/10	HP 5795	CÁM 6A.1	5 068		5 068		PTCB	
4		THÁI SƠN HP	02/10	2485/9	09/10	HP 7227	CỤC XỎ 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH GIA HẠN L1
5		ĐTTM & DỊCH VỤ	05/10	2542/10	12/10	BN 2009	CỤC XỎ 1B	1 150		1 150		TD	NGUỒN DH
6		THAN MIỀN NAM	07/10	2569/10	14/10	HẢI NAM 17	CỤC XỎ 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
							CỤC ĐON 6B	1 300		1 300		TD	NGUỒN QH
7		XNK VTA	08/10	2586/10	15/10	QN 7535	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN QH Thay TBRT 2487/9
8		XNK VTA	08/10	2588/10	15/10	BN 0679	CỤC ĐON 8A	1 260		1 260		TD	NGUỒN QH
9		ĐTTM & DỊCH VỤ	08/10	2591/10	15/10	BN 0869	CỤC ĐON 6B	1 188		1 188		TD	NGUỒN QH

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
V		TÀU XUẤT KHẨU						85 100	25 670	59 430			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rót trong ngày						30 100	25 670	4 430			
1		NHẬT BẢN	03/10	6974		MV STAR TYCHE	CẨM 3B.1	30 100	25 670	4 430	BỐC ĐỖ		KVCP: 10.100 TTHG: 15.000 KDTMB: 5.000
		Tàu đã làm lệnh						55 000		55 000			
1		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVĐB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
2		THÁI LAN	06/10	7014		MV VS SUNSHINE	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
VI		TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				49 500	23 890	25 610			
		Tàu đã làm hàng						15 000	13 890	1 110			
1		ÚC	25/9	6702		MV CHARIKLIA JUNIOR	Than xx từ Úc	15 000	13 890	1 110	09/10		TTCO: 10.000 KVCP: 5.000
		Tàu dự kiến rót trong ngày						10 000	10 000				
1		MOZAMBIQUE	29/9	6747		MV UNITY SAKURA	Than xx Mozambique	10 000	10 000		BỐC ĐỖ		TTCO: 10000
		Tàu đã làm lệnh						24 500		24 500			
1		MOZAMBIQUE	08/10	7054		MV ANDROS SPIRIT	Than xx Mozambique	24 500		24 500			TTCO: 10.000 KVCP: 14.500

